

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN ĐẠI MẠNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN ĐẠI MẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI MANH CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: DAI MANH CONSTRUCTION AND MECHANICAL ENGINEERING COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703182422

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

50 đường D2,Khu dân cư Phú Hồng Thịnh 6, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0949769866

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt các công trình điện lạnh, công nghiệp, hệ thống điều hòa không khí, phòng cháy chữa cháy, cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                     | 4659        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                 | 7110        |
| 11. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                 | 2591        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                        | 2592        |

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                          | 2710 |
| 14. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                     | 2731 |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                  | 2732 |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                 | 2733 |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                       | 2740 |
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                               | 2750 |
| 19. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                             | 2790 |
| 20. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)         | 2813 |
| 21. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp<br>(Không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                              | 2816 |
| 22. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo các loại máy móc, thiết bị                                                                                       | 2829 |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                            | 3312 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)                                                                               | 3313 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                | 3314 |
| 26. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>(trừ dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay, động cơ máy bay và không hoạt động tại trụ sở) | 3315 |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                               | 3320 |
| 28. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                       | 3600 |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                           | 3700 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                            | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                     | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                              | 4299 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                  | 4311 |

